|  |  |
| --- | --- |
|  | **CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**  QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT |

***Mẫu số B06 – QM***

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng với quỹ mở)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Quý 4 năm 2022*

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở**

**1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 149/GCN-UBCK ngày 01/06/2022. Theo quy định của Giấy chứng nhận này, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 (mười nghìn) đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.

**1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt là quỹ mở thực hiện chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng, được thành lập theo quy định của pháp luật về chứng khoán và điều lệ quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 51/GCN-UBCK ngày 22/09/2022 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ không giới hạn về thời gian hoạt động.

**1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ**

Tầng 5, Tòa nhà HM, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ:** Điều lệ Quỹ lần đầu của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến Nhà đầu tư bằng văn bản trong đợt chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng (giai đoạn từ 20/06/2022 tới 04/08/2022) do Quỹ không tổ chức Đại hội Nhà đầu tư lần đầu.

**1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

*Quy mô vốn Quỹ:* Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ là: 125.661.888.700 VND (Một trăm hai mươi lăm tỷ sáu trăm sáu mươi mốt triệu tám trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm đồng chẵn).

*Mục tiêu của Quỹ:*Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên. Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và được báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

*Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):* Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

*Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ:* Giao dịch được thực hiện hàng ngày.

*Hạn chế đầu tư của Quỹ:* Hạn mức đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán.

### Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt phải bảo đảm:

1. Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên;
2. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
3. Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
4. Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác minh theo quy định tại Phụ lục 4 Điều lệ Quỹ;

đ) Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ;

1. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

g) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;

h) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

* Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
* Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
* Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

i) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm b, c, d, đ và h khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ và chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

1. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
2. Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;
3. Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
4. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;

đ) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**2.1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 22/09/2022 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31/12/2022.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/11/2012.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ Quỹ, tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh không bao gồm mức ký quỹ ban đầu đối với vị thế đang nắm giữ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ Quỹ, tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh không bao gồm mức ký quỹ ban đầu đối với vị thế đang nắm giữ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

***i) Phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

***ii) Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

***iii) Xác định giá trị***

Giá trị tài sản ròng (NAV): là tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi tổng giá trị các nghĩa vụ nợ phải trả có liên quan (như Giá dịch vụ quản lý Quỹ, giá dịch vụ giám sát, phí hay giá dịch vụ lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước ngày định giá.

Tại ngày định giá, Công ty Quản lý Quỹ hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ được ủy quyền sẽ tiến hành việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo các nguyên tắc sau đây:

A. Giá trị tài sản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài sản** | **Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường** |
| **Tiền và các khoán tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ** | | |
| 1. | Tiền (VND) | Số dư tiền mặt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá |
| 2. | Ngoại tệ | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá |
| 3. | Tiền gửi có kỳ hạn | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá |
| 4. | Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ khác | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá |
| 5. | Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác | Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ. |
| **Trái phiếu** | | |
| 6. | Trái phiếu niêm yết | * Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; * Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá trái phiếu có sự biến động bất thường, là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiền từ trên xuống dưới như sau:   + Giá xác định theo phương pháp được trình Ban đại diện quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận; hoặc  + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc  + Mệnh giá cộng lãi lũy kế. |
| 7. | Trái phiếu không niêm yết | Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới trước ngày định giá; hoặc là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:  + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc  + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc  + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cổ phiếu** | | |
| 8. | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom | * Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; * Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:   + Giá mua; hoặc  + Giá trị sổ sách; hoặc  + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.   * Cổ phiếu đã được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán: giá được xác định là như định giá “Cổ phần và phần vốn góp khác” bên dưới. * Đối với chứng chỉ quỹ, từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đến trước kỳ giao dịch đầu tiên trên Sở Giao dịch:   + Từ thời điểm Quỹ đại chúng được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đến trước kỳ định giá đầu tiên của chứng chỉ quỹ đó, giá được xác định là giá mua chứng chỉ quỹ đó.  + Từ kỳ định giá đầu tiên đến trước kỳ giao dịch đầu tiên của chứng chỉ quỹ trên Sở Giao dịch Chứng khoán, giá được xác định là giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày định giá gần nhất của Quỹ. |
| 9. | Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch | Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. |
| 10. | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | * Giá trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá) do tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là Người Có Liên Quan cung cấp; * Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:   + Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận; hoặc  + Giá trung bình dựa trên báo giá của 02 tổ chức cung cấp báo giá; hoặc;  + Giá mua; hoặc  + Giá trị sổ sách. |
| 12. | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:   * Giá trị sổ sách; hoặc * Mệnh giá; hoặc * Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| 13. | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản | Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:   * 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc * Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| 14. | Cổ phần, phần vốn góp khác | Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:   * Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc * Giá trị sổ sách; hoặc * Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| **Chứng khoán phái sinh** | | |
| 15. | Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch | Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước ngày định giá.  Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định. |
| 16. | Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá | Mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:   * Giá đóng cửa của tài sản/công cụ cơ sở; * Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| **Các tài sản khác** | | |
| 17. | Quyền mua chứng khoán | Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính. Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. |
| 18. | Các tài sản được phép đầu tư khác | Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện Quỹ thông qua. |

Ghi chú:

- Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá.

- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

- Giá trị thanh lý của một cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu cửa tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.

- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá (Reuteurs/Bloomberg/VNBF...) để tham khảo.

B. Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài sản** | **Giá trị cam kết** |
| 1. | Quyền chọn cổ phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bản quyền chọn mua) | Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng x Khối lượng cổ phiếu trên mỗi hợp đồng x giá thị trường hiện tại của cổ phiếu x hệ số delta |
| 2. | Quyền chọn trái phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua) | Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng x mệnh giá x giá thị trường hiện tại của trái phiếu x hệ số delta |
| 3. | Hợp đồng tương lai chỉ số | Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng x giá trị tính trên một điểm chỉ số x mức chỉ số hiện tại |
| 4. | Hợp đồng tương lai trái phiếu | Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng x giá trị của hợp đồng tính theo mệnh giá (notional) x giá trị thị trường của trái phiếu rẻ nhất có thể chuyển giao |
| 5. | Các hợp đồng khác | Theo mô hình do Công ty quản lý quỹ lựa chọn, thống nhất cùng Ngân hàng giám sát, và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận |

Ghi chú:

- Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà Quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.

- Khi tính giá trị cam kết, Công ty Quản lý uỹ được áp dụng: (i) nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phải sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ; (ii) nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bản quyền chọn mua chứng khoán XYZ; (iii) các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

- Nếu Quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

- Hệ số delta là đạo hàm bậc nhất của giá quyền chọn đối với giá chứng khoán cơ sở. Trong trường hợp đơn giản, hệ số delta có thể coi bằng 1. Trong các trường hợp quyền chọn phức tạp, hệ số delta do Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát xác định sau khi đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

- Nếu Quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá. **Giá trị tài sản ròng (NAV) = Tổng tài sản có của Quỹ - Tổng nợ phải trả của Quỹ**. Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá trị tài sản ròng của một chứng chỉ quỹ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

***iv) Chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

***v) Ghi nhận giá vốn***

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

**4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Thời gian quá hạn*** | ***Mức trích lập dự phòng*** | |
|  |  | |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% | |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% | |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% | |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% | |
|  |  |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

**4.4. Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**4.5. Vốn góp của nhà đầu tư**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

***i) Vốn góp phát hành***

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

***ii) Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

***iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư***

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

***iv) Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối***

Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu t ư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

***v)*** ***Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư***

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**4.6. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

***i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức***

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

***ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.7. Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích và nguyên tắc thận trọng.

**4.8. Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

*Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư:* Việc chi trả lợi tức của Quỹ cho các nhà đầu tư cần đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính, theo đó lợi tức phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật.

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”) và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia lợi tức cho tổ chức đầu tư và các quy định khác có liên quan. Theo đó, khi trả lợi tức cho các nhà đầu tư là tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của tổ chức đầu tư theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận được phân phối và kê khai, nộp thuế thay cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả lợi tức cho nhà đầu tư là cá nhân (trong nước và nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối. Đối với các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, các nhà đầu tư này có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi nhận lợi tức, và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh.

*Giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ:* Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

**4.9. Giá trị tài sản ròng trên mỗi đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, và được lấy đến 2 số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của quỹ sẽ được hạch toán vào quỹ, giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

**4.10.Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

**4.11.Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.12. Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

**5.1. Tiền gửi ngân hàng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2022**  (VND) | **30/09/2022**  (VND) |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 10.114.469.242 | 117.613.891 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ | - | - |
| Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ | - | - |
| Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh | - | - |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng | 25.186.733.721 | 125.600.000.000 |
| Tiền gửi tài khoản phong tỏa | - | - |
| **Cộng** | **35.301.202.963** | **125.717.613.891** |

**5.2. Các khoản đầu tư**

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá mua**  (VND) | **Giá trị thị trường**  (VND) | **Chênh lệch đánh giá kỳ này** | | **Giá trị đánh giá lại**  (VND) |
| **Chênh lệch tăng**  (VND) | **Chênh lệch giảm**  (VND) |
| Trái phiếu | 50,312,220,455 | 50.311.560.403 | 66.704.424 | 67.364.476 | 50.311.560.403 |
| Công cụ thị trường tiền tệ | 44.786.803.262 | 44.786.803.262 | - | - | 44.786.803.262 |
| **Tổng cộng:** | **95.099.023.717** | **95.098.363.665** | **66.704.424** | **67.364.476** | **95.098.363.665** |

**5.3. Các khoản phải thu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 31/12/2022**  (VND) | **Tại ngày 30/09/2022**  (VND) |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | **-** | - |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức , tiền lãi các khoản đầu tư | 2.036.789.027 | 5.505.753 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | **-** | **-** |
| **Tổng cộng** | **2.036.789.027** | **5.505.753** |

**5.4. Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ về phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 31/12/2022**  (VND) | **Tại ngày 30/09/2022**  (VND) |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối | **-** | **-** |
| Phải trả Công ty Quản lý Quỹ | **-** | **-** |
| **Tổng cộng** | **-** | **-** |

**5.5. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở**

**5.5.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ**

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt là 1% (một phần trăm) một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng và được trả cho Công ty Quản lý Quỹ hàng tháng để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư cho Quỹ.

**5.5.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Dịch vụ** | **Biều phí** |
| Lưu ký | 0,06% NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) |
| Giám sát | 0,02 % NAV/năm. tối thiểu 7.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) |
| Quản trị Quỹ | 0,03% NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) |

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

**5.5.3 Giá dịch vụ quản lý thường niên**

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên áp dụng cho Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt từ ngày 22/09/2022 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31/12/2022 là 5.000.000 đồng, áp dụng theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28/04/2022 quy định quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán.

**5.5.4 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng**

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ, là 12.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng, chưa phát sinh đến khi Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt chính thức giao dịch.

**5.5.5 Các loại chi phí khác của Quỹ**

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

* Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
* Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
* Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
* Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
* Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
* Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
* Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
* Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
* Chi phí bảo hiểm (nếu có);
* Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
* Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
* Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

**5.6. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Tại ngày 30/09/2022** | **Phát sinh**  **trong kỳ** | **Tại ngày 31/12/2022** |
| **Vốn góp phát hành** |  |  |  |  |
| Số lượng CCQ (1) | CCQ | 12.566.188,87 | 2.491.415,11 | 15.057.603,98 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (2) | VND | 125.661.888.700 | 24.914.151.100 | 150.576.039.800 |
| Thặng dư vốn góp phát hành (3) | VND | - | (38.151.125) | (38.151.125) |
| Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) | VND | 125.661.888.700 | 24.875.999.975 | 150.537.888.675 |
| **Vốn góp mua lại** |  |  |  |  |
| Số lượng CCQ (5) | CCQ | - | (660.00) | (660.00) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (6) | VND | - | (6.600.000) | (6.600.000) |
| Thặng dư vốn góp mua lại (7) | VND | - | 1.719 | 1.719 |
| Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (6) + (7) | VND | - | (6.598.281) | (6.598.281) |
| **Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)** | **CCQ** | **12.566.188,87** | **2.490.755,11** | **15.056.943,98** |
| **Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)** | **VND** | **125.661.888.700** | **24.869.401.694** | **150.531.290.394** |
| **Lãi/(lỗ) lũy kế (11)** | **VND** | **15.330.920** | **1.643.808.877** | **1.659.139.797** |
| **NAV hiện hành (12) = (10) + (11)** | **VND** | **125.677.219.620** | **26.513.210.571** | **125.677.219.620** |
| **NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)** | **VND/CCQ** | **10.001,22** |  | **10.107,65** |

**5.7 Lợi nhuận chưa phân phối**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 30/09/2022**  (VND) | **Phát sinh trong kỳ** (VND) | **Tại ngày 31/12/2022**  (VND) |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 15.330.920 | 1.643.808.877 | 1.659.139.797 |

**6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

**Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc**